



www.FencingTime.com

## Men's Foil Competitor List

Tournament: The 3rd Annual Bauhinia World Cup  
Date: 2020年2月1日 - 9:30

MF

#	Name	Clubs	Country	Rank	Birthdate
1	CHAN Jan	LEHK			
2	CHENG Ching Nam	LEHK			
3	CHENG Lik Hang Freeman	LEHK			
4	CHO Ho Wang Auston	FSA			
5	CHOI Shun Hei	FSA			
6	CHONG Yin Hin	LEHK			
7	CHOR Hiu Lung	LEHK			
8	CHOW, Anthony Zong Wen	LEHK			
9	CHU Hon Lam	FSA			
10	CHU Kai Yiu	LEHK			
11	CHU Wing Hei	FSA			
12	LEUNG Kwok Fung	LEHK			
13	LUK Wing Chun	LEHK			
14	MA Horace Cheuk Hin	LEHK			
15	SIU Wing Hei	LEHK			
16	WONG Hay Tao Bosco	PRIMO			
17	阿部 晃大	山形東高			
18	安達 寛悟	アブルス			
19	伊藤 昌太	山形東高			
20	加藤 義晶	アブルス			
21	我妻 朋哉	産技短			
22	亀甲 隼作	慶應義塾高			
23	戸田 拓海	慶應義塾高			
24	後藤 聖弥	高島高			
25	荒井 佑	慶應義塾高			
26	谷田 晴季	慶應義塾高			
27	佐藤 禅	米沢市FS			
28	佐野 悠太郎	米沢中央高			
29	三浦 悠成	秋田市JF			
30	新宮 凜久	米沢市FS			
31	森谷 碧衣	山形東高			
32	水野 怜央名	慶應義塾高			
33	菅野 智斗星	慶應義塾高			
34	成澤 琉希	山形東高			
35	清野 崇史	アブルス			
36	太田 慶吾	青森北高今別			
37	大浦 成之	米沢中央高			
38	大西 ひかる	米沢興讓館高			
39	田中 玲音	山形東高			
40	渡部 利紀	米沢市FS			
41	渡部 莉成	高島高			
42	八巻 旭陽	米沢市FS			
43	布施 慶馬	慶應義塾高			
44	福原 大雅	青森北高今別			
45	米倉 尚輝	本吉FC			
46	峯田 大空	米沢興讓館高			
47	蜂屋 拓磨	高島高			
48	本間 萩己	米沢市FS			



www.FencingTime.com

## Men's Foil Seeding for Round #1 - Pool

Tournament: The 3rd Annual Bauhinia World Cup  
Date: 2020年2月1日 - 9:30  
FIE Document: FE\_FIE\_0001.2

MF

Seed	Name	Club	Country	Rank	Notes
1	天西 ひかる	米沢興譲館高			
2	米倉 尚輝	本吉FC			
3	戸田 拓海	慶應義塾高			
4	田中 玲音	山形東高			
5	SIU Wing Hei	LEHK			
6	峯田 大空	米沢興譲館高			
7	CHOW, Anthony Zong Wen	LEHK			
8	佐藤 禪	米沢市FS			
9	後藤 聖弥	高島高			
10	我妻 朋哉	産技短			
11	WONG Hay Tao Bosco	PRIMO			
12	菅野 智斗星	慶應義塾高			
13	CHU Wing Hei	FSA			
14	CHU Kai Yiu	LEHK			
15	佐野 悠太郎	米沢中央高			
16	CHO Ho Wang Auston	FSA			
17	CHOI Shun Hei	FSA			
18	成澤 琉希	山形東高			
19	蜂屋 拓磨	高島高			
20	CHENG Ching Nam	LEHK			
21	布施 慶馬	慶應義塾高			
22	八巻 旭陽	米沢市FS			
23	清野 崇史	アプルス			
24	亀甲 隼作	慶應義塾高			
25	太田 慶吾	青森北高今別			
26	阿部 晃大	山形東高			
27	新宮 凜久	米沢市FS			
28	三浦 悠成	秋田市JF			
29	CHENG Lik Hang Freeman	LEHK			
30	伊藤 昌太	山形東高			
31	LEUNG Kwok Fung	LEHK			
32	合田 晴季	慶應義塾高			
33	大浦 成之	米沢中央高			
34	森谷 碧衣	山形東高			
35	渡部 莉成	高島高			
36	加藤 義晶	アプルス			
37	渡部 利紀	米沢市FS			
38	荒井 佑	慶應義塾高			
39	CHU Hon Lam	FSA			
40	本間 萩己	米沢市FS			
41	MA Horace Cheuk Hin	LEHK			
42	福原 大雅	青森北高今別			
43	安達 寛悟	アプルス			
44	LUK Wing Chun	LEHK			
45	水野 怜央名	慶應義塾高			
46	CHONG Yin Hin	LEHK			
47	CHAN Jan	LEHK			
48	CHOR Hiu Lung	LEHK			



www.FencingTime.com

# Men's Foil

## Round #1 Pool Results

MF

Tournament: The 3rd Annual Bauhinia World Cup  
 Date: 2020年2月1日 - 9:30  
 FIE Document: FE\_FIE\_0007

1	Strip 3	Referee(s):
	9:30	

Name	Affiliation	#	1	2	3	4	5	6	7	V	V/M	TS	TR	Ind
CHENG Lik Hang Freeman	LEHK	1		D0	V5	D0	D4	D4	D2	1	0.17	15	26	-11
大西 ひかる	米沢興譲館高	2	V5		V5	D4	V5	V5	V5	5	0.83	29	5	24
安達 寛悟	アプルス	3	D1	D0		D0	D1	D0	D1	0	0.00	3	30	-27
CHU Kai Yiu	LEHK	4	V5	V5	V5		V5	V5	V5	6	1.00	30	4	26
荒井 佑	慶應義塾高	5	V5	D0	V5	D0		D4	D2	2	0.33	16	25	-9
佐野 悠太郎	米沢中央高	6	V5	D0	V5	D0	V5		D1	3	0.50	16	23	-7
三浦 悠成	秋田市JF	7	V5	D0	V5	D0	V5	V5		4	0.67	20	16	4

2	Strip 4	Referee(s):
	9:30	

Name	Affiliation	#	1	2	3	4	5	6	7	V	V/M	TS	TR	Ind
LEUNG Kwok Fung	LEHK	1		D1	D4	D2	V5	D0	D2	1	0.17	14	25	-11
CHO Ho Wang Auston	FSA	2	V5		V5	V5	V5	D4	V5	5	0.83	29	10	19
福原 大雅	青森北高今別	3	V5	D2		D0	V5	D3	D3	2	0.33	18	24	-6
LUK Wing Chun	LEHK	4	V5	D1	V5		V5	V5	V5	5	0.83	26	12	14
阿部 晃大	山形東高	5	D0	D1	D0	D1		D1	D1	0	0.00	4	30	-26
米倉 尚輝	本吉FC	6	V5	V5	V5	D2	V5		V5	5	0.83	27	16	11
菅野 智斗星	慶應義塾高	7	V5	D0	V5	D2	V5	D3		3	0.50	20	21	-1

3	Strip 5	Referee(s):
	9:30	

Name	Affiliation	#	1	2	3	4	5	6	7	V	V/M	TS	TR	Ind
CHONG Yin Hin	LEHK	1		V5	V5	V5	V5	V5	D3	5	0.83	28	17	11
大浦 成之	米沢中央高	2	D1		D0	D0	V5	D2	D4	1	0.17	12	27	-15
CHU Wing Hei	FSA	3	D2	V5		V5	V5	V5	V5	5	0.83	27	18	9
MA Horace Cheuk Hin	LEHK	4	D3	V5	D3		V5	V5	D3	3	0.50	24	20	4
新宮 凜久	米沢市FS	5	D2	D2	D2	D4		D2	D0	0	0.00	12	30	-18
戸田 拓海	慶應義塾高	6	D4	V5	D4	D1	V5		V5	3	0.50	24	23	1
成澤 琉希	山形東高	7	V5	V5	D4	V5	V5	D4		4	0.67	28	20	8

<b>4</b>	Strip 6	Referee(s):
	9:30	

Name	Affiliation	#	1	2	3	4	5	6	7	V	V/M	TS	TR	Ind
本間 菘己	米沢市FS	1		D0	D0	D1	V5	D4	D3	1	0.17	13	26	-13
CHOI Shun Hei	FSA	2	V5		V5	V5	V5	V5	V5	6	1.00	30	5	25
合田 晴季	慶應義塾高	3	V5	D1		D2	V5	V5	V5	4	0.67	23	17	6
WONG Hay Tao Bosco	PRIMO	4	V5	D2	V5		V5	V5	V5	5	0.83	27	11	16
太田 慶吾	青森北高今別	5	D1	D0	D2	D2		D4	V5	1	0.17	14	29	-15
CHAN Jan	LEHK	6	V5	D1	D1	D1	V5		V5	3	0.50	18	24	-6
田中 玲音	山形東高	7	V5	D1	D4	D0	D4	D1		1	0.17	15	28	-13

<b>5</b>	Strip 7	Referee(s):
	9:30	

Name	Affiliation	#	1	2	3	4	5	6	7	V	V/M	TS	TR	Ind
CHOR Hiu Lung	LEHK	1		V5	V5	D4	D2	V5	V5	4	0.67	26	16	10
我妻 朋哉	産技短	2	D2		V5	D3	V5	D3	V5	3	0.50	23	23	0
渡部 利紀	米沢市FS	3	D2	D3		D0	V5	D1	V5	2	0.33	16	26	-10
SIU Wing Hei	LEHK	4	V5	V5	V5		V5	V5	V5	6	1.00	30	13	17
伊藤 昌太	山形東高	5	V5	D1	D2	D2		D2	V5	2	0.33	17	24	-7
亀甲 隼作	慶應義塾高	6	D1	V5	V5	D1	V5		D2	3	0.50	19	21	-2
蜂屋 拓磨	高畠高	7	D1	D4	D4	D3	D2	V5		1	0.17	19	27	-8

<b>6</b>	Strip 10	Referee(s):
	9:30	

Name	Affiliation	#	1	2	3	4	5	6	7	V	V/M	TS	TR	Ind
後藤 聖弥	高畠高	1		D2	D2	D1	D2	D2	D4	0	0.00	13	30	-17
加藤 義晶	アプルス	2	V5		D4	V5	D3	D0	D2	2	0.33	19	24	-5
峯田 大空	米沢興譲館高	3	V5	V5		V5	V5	D1	V5	5	0.83	26	16	10
八巻 旭陽	米沢市FS	4	V5	D2	D2		D3	D0	D1	1	0.17	13	26	-13
森谷 碧衣	山形東高	5	V5	V5	D0	V5		D0	D3	3	0.50	18	23	-5
水野 怜央名	慶應義塾高	6	V5	V5	V5	V5	V5		V5	6	1.00	30	4	26
CHENG Ching Nam	LEHK	7	V5	V5	D3	V5	V5	D1		4	0.67	24	20	4

7		Referee(s):
---	--	-------------

Name	Affiliation	#	1	2	3	4	5	6	V	V/M	TS	TR	Ind
布施 慶馬	慶應義塾高	1		D3	V5	V5	V5	V5	4	0.80	23	11	12
CHU Hon Lam	FSA	2	V5		V5	V5	V5	D4	4	0.80	24	10	14
渡部 莉成	高畠高	3	D1	D0		V5	D2	D3	1	0.20	11	21	-10
清野 崇史	アプルス	4	D0	D0	D1		D1	D1	0	0.00	3	25	-22
CHOW, Anthony Zong Wen	LEHK	5	D2	D2	V5	V5		D3	2	0.40	17	18	-1
佐藤 禪	米沢市FS	6	D3	V5	V5	V5	V5		4	0.80	23	16	7



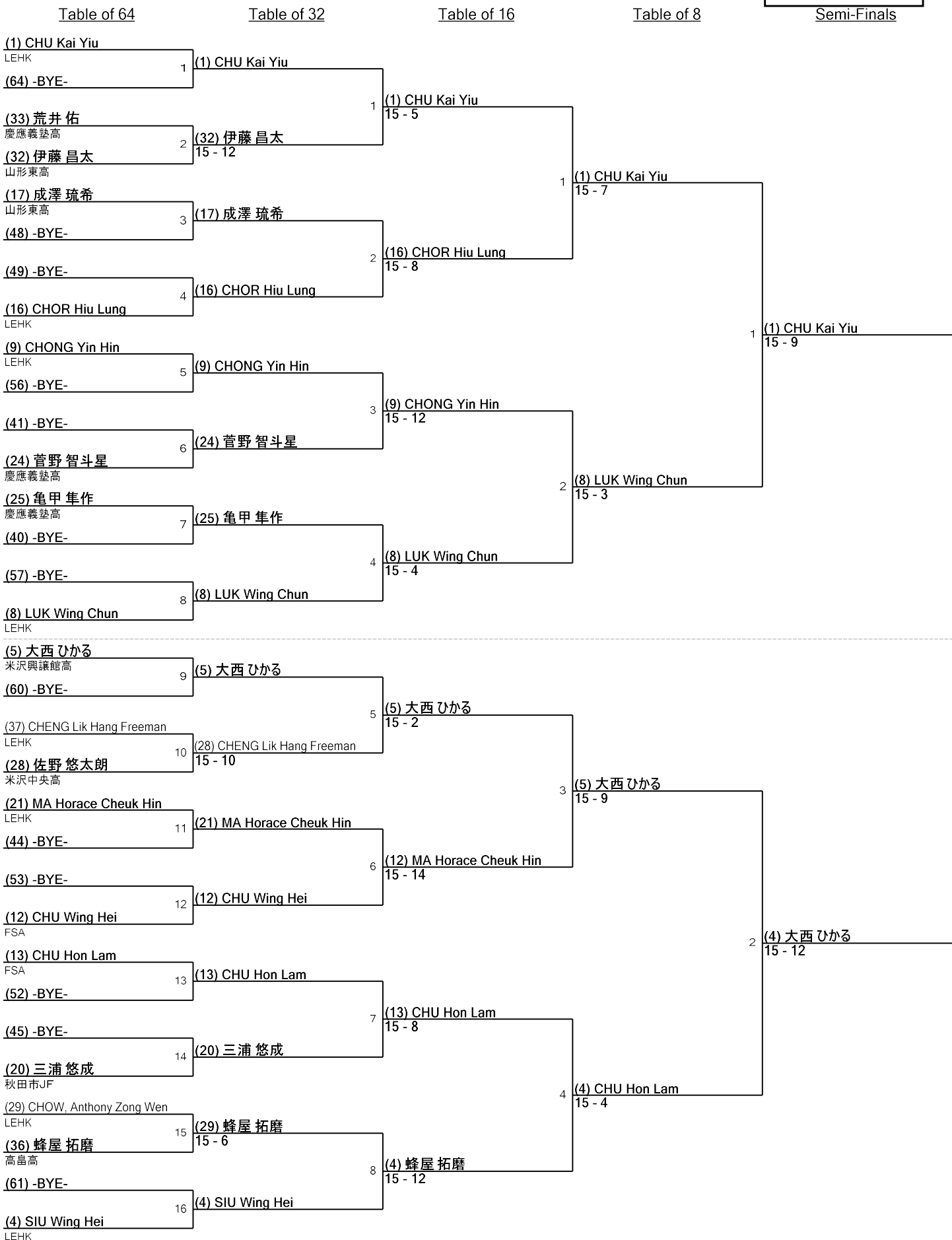
www.FencingTime.com

## Men's Foil Seeding for Round #2 - DE

Tournament: The 3rd Annual Bauhinia World Cup  
Date: 2020年2月1日 - 9:30  
FIE Document: FE\_FIE\_0008

MF

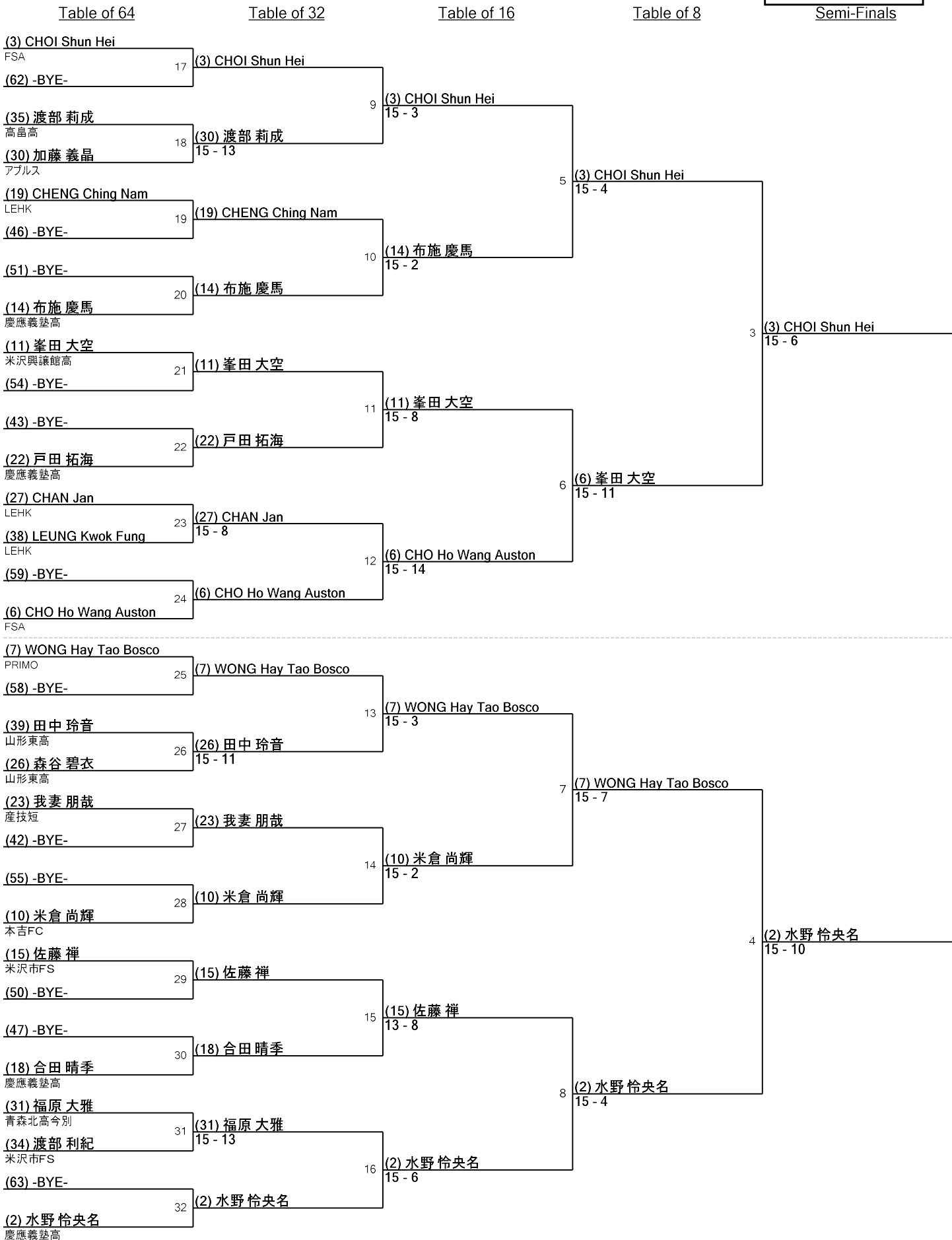
Seed	Name	Club	Country	V	V/M	TS	TR	Ind	Notes
1T	水野 怜央名	慶應義塾高		6	1.00	30	4	+26	Advanced
1T	CHU Kai Yiu	LEHK		6	1.00	30	4	+26	Advanced
3	CHOI Shun Hei	FSA		6	1.00	30	5	+25	Advanced
4	SIU Wing Hei	LEHK		6	1.00	30	13	+17	Advanced
5	大西 ひかる	米沢興譲館高		5	0.83	29	5	+24	Advanced
6	CHO Ho Wang Auston	FSA		5	0.83	29	10	+19	Advanced
7	WONG Hay Tao Bosco	PRIMO		5	0.83	27	11	+16	Advanced
8	LUK Wing Chun	LEHK		5	0.83	26	12	+14	Advanced
9	CHONG Yin Hin	LEHK		5	0.83	28	17	+11	Advanced
10	米倉 尚輝	本吉FC		5	0.83	27	16	+11	Advanced
11	峯田 大空	米沢興譲館高		5	0.83	26	16	+10	Advanced
12	CHU Wing Hei	FSA		5	0.83	27	18	+9	Advanced
13	CHU Hon Lam	FSA		4	0.80	24	10	+14	Advanced
14	布施 慶馬	慶應義塾高		4	0.80	23	11	+12	Advanced
15	佐藤 禪	米沢市FS		4	0.80	23	16	+7	Advanced
16	CHOR Hiu Lung	LEHK		4	0.67	26	16	+10	Advanced
17	成澤 琉希	山形東高		4	0.67	28	20	+8	Advanced
18	谷田 晴季	慶應義塾高		4	0.67	23	17	+6	Advanced
19	CHENG Ching Nam	LEHK		4	0.67	24	20	+4	Advanced
20	三浦 悠成	秋田市JF		4	0.67	20	16	+4	Advanced
21	MA Horace Cheuk Hin	LEHK		3	0.50	24	20	+4	Advanced
22	戸田 拓海	慶應義塾高		3	0.50	24	23	+1	Advanced
23	我妻 朋哉	産技短		3	0.50	23	23	0	Advanced
24	菅野 智斗星	慶應義塾高		3	0.50	20	21	-1	Advanced
25	亀甲 隼作	慶應義塾高		3	0.50	19	21	-2	Advanced
26	森谷 碧衣	山形東高		3	0.50	18	23	-5	Advanced
27	CHAN Jan	LEHK		3	0.50	18	24	-6	Advanced
28	佐野 悠太郎	米沢中央高		3	0.50	16	23	-7	Advanced
29	CHOW, Anthony Zong Wen	LEHK		2	0.40	17	18	-1	Advanced
30	加藤 義晶	アプルス		2	0.33	19	24	-5	Advanced
31	福原 大雅	青森北高今別		2	0.33	18	24	-6	Advanced
32	伊藤 昌太	山形東高		2	0.33	17	24	-7	Advanced
33	荒井 佑	慶應義塾高		2	0.33	16	25	-9	Advanced
34	渡部 利紀	米沢市FS		2	0.33	16	26	-10	Advanced
35	渡部 莉成	高畠高		1	0.20	11	21	-10	Advanced
36	蜂屋 拓磨	高畠高		1	0.17	19	27	-8	Advanced
37	CHENG Lik Hang Freeman	LEHK		1	0.17	15	26	-11	Advanced
38	LEUNG Kwok Fung	LEHK		1	0.17	14	25	-11	Advanced
39	田中 玲音	山形東高		1	0.17	15	28	-13	Advanced
40T	八巻 旭陽	米沢市FS		1	0.17	13	26	-13	Eliminated
40T	本間 萩己	米沢市FS		1	0.17	13	26	-13	Eliminated
42	太田 慶吾	青森北高今別		1	0.17	14	29	-15	Eliminated
43	大浦 成之	米沢中央高		1	0.17	12	27	-15	Eliminated
44	後藤 聖弥	高畠高		0	0.00	13	30	-17	Eliminated
45	新宮 凜久	米沢市FS		0	0.00	12	30	-18	Eliminated
46	清野 崇史	アプルス		0	0.00	3	25	-22	Eliminated
47	阿部 晃大	山形東高		0	0.00	4	30	-26	Eliminated
48	安達 寛悟	アプルス		0	0.00	3	30	-27	Eliminated



Men's Foil - Round #2 - DE (Table of 64)

**MF**

Semi-Finals









www.FencingTime.com

## Men's Foil Final Ranking

Tournament: The 3rd Annual Bauhinia World Cup  
Date: 2020年2月1日 - 9:30  
FIE Document: FE\_FIE\_0012

MF

Place	Name	Clubs	Country	Birthdate
1	CHOI Shun Hei	FSA		
2	大西 ひかる	米沢興讓館高		
3T	CHU Kai Yiu	LEHK		
3T	水野 怜央名	慶應義塾高		
5	WONG Hay Tao Bosco	PRIMO		
6	LUK Wing Chun	LEHK		
7	峯田 大空	米沢興讓館高		
8	CHU Hon Lam	FSA		
9	CHO Ho Wang Auston	FSA		
10	CHONG Yin Hin	LEHK		
11	米倉 尚輝	本吉FC		
12	布施 慶馬	慶應義塾高		
13	佐藤 禪	米沢市FS		
14	CHOR Hiu Lung	LEHK		
15	MA Horace Cheuk Hin	LEHK		
16	蜂屋 拓磨	高島高		
17	SIU Wing Hei	LEHK		
18	CHU Wing Hei	FSA		
19	成澤 琉希	山形東高		
20	合田 晴季	慶應義塾高		
21	CHENG Ching Nam	LEHK		
22	三浦 悠成	秋田市JF		
23	戸田 拓海	慶應義塾高		
24	我妻 朋哉	産技短		
25	菅野 智斗星	慶應義塾高		
26	亀甲 隼作	慶應義塾高		
27	CHAN Jan	LEHK		
28	福原 大雅	青森北高今別		
29	伊藤 昌太	山形東高		
30	渡部 莉成	高島高		
31	CHENG Lik Hang Freeman	LEHK		
32	田中 玲音	山形東高		
33	森谷 碧衣	山形東高		
34	佐野 悠太郎	米沢中央高		
35	CHOW, Anthony Zong Wen	LEHK		
36	加藤 義晶	アプルス		
37	荒井 佑	慶應義塾高		
38	渡部 利紀	米沢市FS		
39	LEUNG Kwok Fung	LEHK		
40T	八巻 旭陽	米沢市FS		
40T	本間 菫己	米沢市FS		
42	太田 慶吾	青森北高今別		
43	大浦 成之	米沢中央高		
44	後藤 聖弥	高島高		
45	新宮 凜久	米沢市FS		
46	清野 崇史	アプルス		
47	阿部 晃大	山形東高		
48	安達 寛悟	アプルス		